

ĐIỂM CHUẨN ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ 2018

Với diện tích trên 10ha, Trường ĐH Thành Đô sở hữu khuôn viên rộng lớn và cơ sở vật chất luôn đổi mới, hiện đại, thiết kế trẻ trung, hướng tới sự tiện nghi và thoải mái của sinh viên, đảm bảo nhu cầu tối đa cho người học. Sứ mệnh của Trường Đại học Thành Đô là: Kiến tạo môi trường giáo dục giúp người học được học tập, nghiên cứu và hoàn thiện bản thân; Được dẫn dắt và truyền cảm hứng theo nguyên lý “Trí - Năng - Nhân - Hòa”; Góp phần vào sự nghiệp đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước.

Địa chỉ: Kim Chung - Hoài Đức - Hà Nội;

Điện thoại: 0243.386 1791, 0934.078668

Điểm chuẩn Đại học Thành Đô 2018

BẮM XEM TẠI ĐÂY => <https://doctailieu.com/diem-chuan-truong-dai-hoc-thanh-do>

Tham khảo điểm chuẩn của các năm trước

Điểm chuẩn các ngành học năm 2017:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1		Các ngành đào tạo đại học		---	
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	B00; D01	15.5	
3	7310630	Việt Nam học	A00; A01; C00; D01	15.5	
4	7340101	Quản trị kinh doanh	A00; A01; D01; D02	15.5	
5	7340301	Kế toán	A00; A01; D01; D02	15.5	
6	7340406	Quản trị văn phòng	A00; A01; C00; D01	15.5	
7	7480201	Công nghệ thông tin	A00; A01; D01; D02	15.5	
8	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00; A01; D01; D02	15.5	
9	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00; A01; D01; D02	15.5	
10	7720201	Dược học	A00; B00	15.5	
11	7810201	Quản trị khách sạn	A00; A01; C00; D01	15.5	
12	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00; A01; B00; D01	15.5	

Dữ liệu điểm chuẩn năm 2016:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7720401	Dược học	A00; B00	15	
2	7340301	Kế toán	A00; A01; D01; D02	15	
3	7480201	Công nghệ thông tin	A00; A01; D01; D02	15	

4	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00; A01; D26; D27	15	
5	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00; A01; D16; D17	15	
6	7340406	Quản trị văn phòng	A00; A01; C00; D01	15	
7	7340107	Quản trị khách sạn	A00; A01; C00; D01	15	
8	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	A00; A01; D01; D02	15	
9	7340101	Quản trị kinh doanh	A00; A01; D01; D02	15	
10	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01; D15	15	
11	7220113	Việt Nam học	A00; A01; C00; D01	15	
12	7850103	Quản lý đất đai	A00; A01; B00; D01	15	
13	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00; A01; B00; D01	15	

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018:

STT	Tên Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu		
			Tổng chỉ tiêu TS năm 2018	Trong đó theo	
				Kết quả thi THPTQG	Đề án TS riêng
1	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	7510205	230	40	190
2	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	7510301	100	20	80
3	Công nghệ thông tin	7480201	120	20	100
4	Kế toán	7340301	190	40	150
5	Quản trị Kinh doanh	7340101	100	20	80
6	Quản trị Khách sạn	7810201	130	30	100
7	Quản trị Văn phòng	7340406	190	40	150
8	Việt Nam học (Hướng dẫn Du lịch)	7310630	140	30	110
9	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh Du lịch)	7220201	100	20	80
10	Dược học (Cấp bằng Dược sĩ)	7720201	250	50	200
11	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	90	20	70

		TỔNG	1640	330	1310
--	--	------	------	-----	------